

Số: 45/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 12 năm 2015

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa,  
giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối với bệnh viện hạng I  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Tài chính về ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối với bệnh viện hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 166/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối với bệnh viện hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Biểu giá kèm theo).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2015. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Châu Văn Lâm**

## BIỂU GIÁ

Giá dịch vụ khám lâm sàng chung và khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm đối với bệnh viện hạng I

(Kèm theo Nghị quyết số 45/2015/NQ-HĐND ngày 23/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ST T	STT theo TT04 hoặc theo phân tuyến kỹ thuật	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)
<b>A</b>	<b>Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa</b>		
1	1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	17.000
<b>B</b>	<b>Ngày giường điều trị</b>		
2	2	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	270.000
3	2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	120.000
4	2	Ngày giường nội khoa Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	65.000
5	2	Ngày giường nội khoa Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	60.000
6	2	Ngày giường nội khoa Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	40.000
7	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể	120.000
8	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể;	100.000
9	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể	80.000
10	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	60.000
<b>C</b>	<b>Chẩn đoán hình ảnh</b>		
12	63	Chụp CT Scanner 64 dãy - 128 dãy	1.865.000
13	126	Chụp X quang tuyến vú	260.000

14	126	Chụp X quang tuyến vú ( <i>số hóa</i> )	285.000
<b>D</b>	<b>Phẫu thuật - Thủ thuật</b>		
15	270	Phẫu thuật điều trị lỗ tiểu lệch thấp tạo hình một thì	2.230.000
16	270	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp một thì	3.490.000
17	270	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	2.780.000
18	271	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản ( <i>nhi</i> )	2.520.000
19	271	Cắt nối niệu quản	2.520.000
20	271	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản bằng phương pháp Foley, Anderson - Hynes	2.520.000
21	271	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	2.520.000
22	271	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên ( <i>Patey</i> ) do ung thư vú	2.810.000
23	271	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.200.000
24	271	Phẫu thuật cắt u lưỡi lạnh tính	2.200.000
25	272	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1.360.000
26	273	Cắt hẹp bao quy đầu	550.000
27	271	Phẫu thuật vết thương bàn tay/bàn chân	2.780.000
28	271	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 01 bên	2.860.000
29	271	Phẫu thuật cố định xương bằng khung Veecsair ( <i>chưa bao gồm khung và đinh vít</i> )	2.540.000
30	272	Phẫu thuật tạo shunt mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.590.000
31	275	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	920.000
32	276	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	900.000
33	276	Nội soi bàng quang rút ống thông niệu quản	540.000
<b>D</b>	<b>Xét nghiệm</b>		
1	378	Trichomonas vaginalis soi tươi	30.000
2	378	Vi nấm soi tươi	30.000
3	290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu ( <i>đã có sẵn huyết thanh</i> ) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	50.000

4	291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	30.000
5	397	Glucose dịch	15.000
6	398	Clo dịch	21.000
7	399	Phản ứng Pandy	8.000
8	400	Rivalta	8.000
9	458	Xét nghiệm sàng lọc Viêm gan B đối với đơn vị toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	60.000
10	353	Điện di Protein huyết thanh	280.000
11	355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	300.000
<b>Tổng số: 43 danh mục</b>			